

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 49.2023/FRT – FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023
Ha Noi, July 28th, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: FRT/FRT

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*

- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456

Fax: Không có

- Email: investor@fvt.vn

Website: fvt.vn

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information Disclosure*:

Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 (chi tiết theo file đính kèm).

FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses Separate and Consolidated Financial Statements for Quarter 2 of 2023 (attached file).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 07 năm 2023 tại đường dẫn: <http://fvt.vn>.

This information was published on Company's website on July 28th, 2023, as in the link: <http://fvt.vn>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/Attachment

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 năm 2023/ *Separate and Consolidated Financial Statements for Q2.2023*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative

Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Chief Finance Officer



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Điệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên

Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2023	Ngày 31.12.2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,687,787,326,833	9,326,797,408,285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	382,450,140,874	745,556,075,005
1 Tiền	111		379,509,633,311	450,488,205,110
2 Các khoản tương đương tiền	112		2,940,507,563	295,067,869,895
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		342,000,000,000	1,119,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		342,000,000,000	1,119,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		512,071,070,037	538,346,191,905
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87,246,399,941	89,622,537,320
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		103,675,998,713	73,767,134,666
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	40,000,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	331,378,930,572	342,099,580,137
5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(10,404,159,086)	(7,143,060,218)
6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		173,899,897	
IV. Hàng tồn kho	140	7	6,064,919,917,843	6,483,827,665,529
1 Hàng tồn kho	141		6,091,609,850,427	6,525,562,245,058
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26,689,932,584)	(41,734,579,529)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		386,346,198,079	440,067,475,846
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	261,802,813,630	260,931,923,787
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		102,837,004,823	157,021,246,028
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,706,379,626	22,114,306,031
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,490,705,526,133	1,196,999,526,761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177,744,173,804	170,162,186,921
1 Phải thu dài hạn khác	216	5	177,744,173,804	170,162,186,921
II. Tài sản cố định	220		977,888,031,471	847,269,560,047
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	797,847,477,695	675,128,050,014
<i>Nguyên giá</i>	222		1,226,201,133,431	979,182,072,742
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(428,353,655,736)	(304,054,022,728)
2 Tài sản cố định vô hình	227	10	180,040,553,776	172,141,510,033
<i>Nguyên giá</i>	228		197,349,863,270	183,893,578,870
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17,309,309,494)	(11,752,068,837)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		137,668,614,460	1,795,608,000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		137,668,614,460	1,795,608,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		197,404,706,398	177,772,171,793
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8	197,399,106,530	177,766,571,925
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,599,868	5,599,868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,178,492,852,966	10,523,796,935,046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

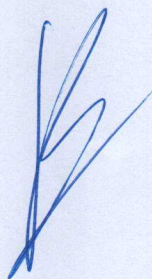
Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2023	Ngày 31.12.2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		7,401,075,045,212	8,474,461,394,877
I. Nợ ngắn hạn	310		7,400,600,046,212	8,474,374,694,877
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2,512,353,703,984	2,307,356,375,016
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,077,417,066	34,974,952,041
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	31,728,359,230	3,120,462,679
4 Phải trả người lao động	314		388,850,775,668	535,694,930,652
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	146,395,408,306	103,346,666,037
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		226,948,748	322,325,273
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	68,083,451,186	112,206,340,770
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	4,217,019,904,627	5,363,331,144,812
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		186,579,800	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,677,497,597	14,021,497,597
II. Nợ dài hạn	330		474,999,000	86,700,000
1 Phải trả dài hạn khác	337		474,999,000	86,700,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	1,777,417,807,754	2,049,335,540,169
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,777,417,807,754	2,049,335,540,169
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,362,423,890,000	1,184,725,350,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,362,423,890,000	1,184,725,350,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		362,890,463,541	823,505,616,594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		586,570,809,094	437,992,070,152
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(223,680,345,553)	385,513,546,442
3 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		52,103,454,213	41,104,573,575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9,178,492,852,966	10,523,796,935,046



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

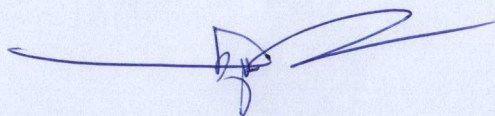
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	7,199,809,952,158	6,237,039,893,673	14,987,586,547,970	14,049,594,708,469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	29,480,018,263	23,843,488,885	63,904,006,037	50,762,040,214
- Hàng bán bị trả lại	5		29,480,018,263	23,843,488,885	63,904,006,037	50,762,040,214
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	7,170,329,933,895	6,213,196,404,788	14,923,682,541,933	13,998,832,668,255
4. Giá vốn hàng bán	11		6,086,671,998,859	5,269,999,737,650	12,655,968,383,498	11,822,878,658,542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,083,657,935,036	943,196,667,138	2,267,714,158,435	2,175,954,009,713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	9,500,831,018	44,029,492,034	26,045,210,269	94,498,959,288
7. Chi phí tài chính	22	20	76,239,325,755	60,606,782,472	162,615,197,490	115,263,885,282
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72,775,999,745	48,999,379,168	158,168,974,805	95,335,977,879
8. Chi phí bán hàng	25		962,951,067,431	775,221,298,075	1,873,782,861,321	1,507,590,855,375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		256,147,066,909	95,858,178,559	461,508,203,683	389,502,170,993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(202,178,694,041)	55,539,900,067	(204,146,893,790)	258,096,057,351
11. Thu nhập khác	31		4,401,237,481	3,904,738,183	9,417,468,816	7,116,411,143
12. Chi phí khác	32		2,612,334,960	391,604,029	3,589,923,047	2,210,042,617
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,788,902,521	3,513,134,154	5,827,545,769	4,906,368,526

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(200,389,791,520)	59,053,034,221	(198,319,348,021)	263,002,425,877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	14,362,116,894	11,525,848,209	14,362,116,894	46,120,896,108
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	746,922,814	-	746,922,814
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(214,751,908,414)	46,780,263,198	(212,681,464,915)	216,134,606,955
Trong đó						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(218,606,048,338)	46,687,414,645	(223,680,345,553)	211,274,214,350
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		3,854,139,924	92,848,553	10,998,880,638	4,860,392,605
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	(1,605)	343	(1,642)	1,551



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
				Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(198,319,348,021)	263,002,425,877
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		100,284,170,644	48,975,391,139
-	Các khoản dự phòng	03		(11,596,968,277)	1,383,144,167
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12,217,590)	169,356,629
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(16,038,055,026)	(81,325,937,091)
-	Chi phí lãi vay	06		158,168,974,805	95,335,977,879
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32,486,556,535	327,540,358,600
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		1,241,214,914	(68,208,735,247)
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		433,952,394,631	(186,498,862,926)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		65,133,865,058	(185,187,980,360)
-	(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		(20,503,424,448)	(49,529,142,471)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(161,241,473,540)	(97,734,364,791)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(111,047,856)	(27,235,874,297)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,344,000,000)	(771,840,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		347,614,085,294	(287,626,441,492)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(367,547,326,730)	(203,864,993,507)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(372,000,000,000)	(5,687,700,000,000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,189,000,000,000	6,226,200,000,000
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		45,362,597,400	96,723,312,595
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		494,815,270,670	431,358,319,088

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
				Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ đi vay	33		6,217,069,851,694	6,639,353,069,282
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,363,381,091,879)	(7,404,704,458,750)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59,236,267,500)	(39,490,896,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,205,547,507,685)	(804,842,285,468)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(363,118,151,721)	(661,110,407,872)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		745,556,075,005	1,105,209,549,882
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12,217,590	316,156,076
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		382,450,140,874	444,415,298,086

Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 10,459 người (31 tháng 12 năm 2022 là 15,481 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ ... và kinh doanh dược phẩm.

Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp chủ yếu:

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Buôn bán thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm bảo quản điều kiện thường;
- Dịch vụ kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 2 Công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	89.83	89.83	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99.98	99.98	Dịch vụ kho bãi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30.06.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	91,099,473,609	163,317,220,740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	261,769,332,558	204,403,150,546
Tiền đang chuyển	26,640,827,144	82,767,833,824
Các khoản tương đương tiền	2,940,507,563	295,067,869,895
	<u>382,450,140,874</u>	<u>745,556,075,005</u>

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>30.06.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	331,378,930,572	342,099,580,137
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	214,992,605,167	236,098,911,308
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	5,321,464,011	33,874,328,183
- Phải thu người lao động	8,192,514,218	6,098,568,775
- Phải thu ngắn hạn khác	102,872,347,176	66,027,771,871
Cộng	<u>331,378,930,572</u>	<u>342,099,580,137</u>
b. Dài hạn	177,744,173,804	170,162,186,921
- Ký cược, ký quỹ	177,744,173,804	170,162,186,921
Cộng	<u>509,123,104,376</u>	<u>512,261,767,058</u>

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

6. NỢ XẤU

	30.06.2023			31.12.2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	297,107,810	-	- Trên 3 năm	-	-	- Trên 3 năm
Khác	9,900,030,251	-	- Trên 2 năm - dưới 3 năm	2,714,739,350	-	- Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	192,982,710	-	- Trên 1 năm - dưới 2 năm	4,414,926,665	-	- Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	14,038,315	-	- Dưới 1 năm	23,415,951	10,021,748	Dưới 1 năm
	10,404,159,086	-		7,153,081,966	10,021,748	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	11,987,909,909	-	7,355,624,854	-
Công cụ, dụng cụ	35,191,127,214	-	30,631,854,884	-
Hàng hoá	6,044,430,813,304	(26,689,932,584)	6,487,574,765,320	(41,734,579,529)
Cộng	6,091,609,850,427	(26,689,932,584)	6,525,562,245,058	(41,734,579,529)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30.06.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	261,802,813,630	260,931,923,787
Chi phí thuê nhà	197,802,977,260	182,641,912,572
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	63,999,836,370	78,290,011,215
b. Dài hạn	197,399,106,530	177,766,571,925
Tiền thuê đất	111,197,740,225	106,733,744,146
Chi phí trả trước dài hạn khác	86,201,366,305	71,032,827,779
Cộng	<u>459,201,920,160</u>	<u>438,698,495,712</u>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	943,717,613,074	6,979,449,974	14,112,557,409	14,372,452,285	979,182,072,742
- Mua trong kỳ	214,868,878,535	547,649,168	1,812,804,445	1,972,465,754	219,201,797,902
- Tăng khác	32,376,164,777	-	-	-	32,376,164,777
- Thanh lý, nhượng bán	(4,558,901,990)	-	-	-	(4,558,901,990)
Số dư cuối quý	1,186,403,754,396	7,527,099,142	15,925,361,854	16,344,918,039	1,226,201,133,431
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	295,407,015,667	5,226,457,033	1,997,714,862	1,422,835,166	304,054,022,728
- Khấu hao trong kỳ	92,650,875,501	353,263,258	984,815,320	1,247,859,090	95,236,813,169
- Tăng khác	32,398,397,390	-	-	-	32,398,397,390
- Thanh lý, nhượng bán	(3,335,577,551)	-	-	-	(3,335,577,551)
Số dư cuối quý	417,120,711,007	5,579,720,291	2,982,530,182	2,670,694,256	428,353,655,736
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	648,310,597,407	1,752,992,941	12,114,842,547	12,949,617,119	675,128,050,014
- Tại ngày cuối quý	769,283,043,389	1,947,378,851	12,942,831,672	13,674,223,783	797,847,477,695

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	155,905,781,750	27,987,797,120	183,893,578,870
- Mua trong kỳ	-	13,456,284,400	13,456,284,400
Số dư cuối quý này	155,905,781,750	41,444,081,520	197,349,863,270
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5,402,216,216	6,349,852,621	11,752,068,837
- Khấu hao trong kỳ	1,849,689,337	3,707,551,320	5,557,240,657
Số dư cuối quý này	7,251,905,553	10,057,403,941	17,309,309,494
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	150,503,565,534	21,637,944,499	172,141,510,033
- Tại ngày cuối quý	148,653,876,197	31,386,677,579	180,040,553,776

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
A. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,813,286,231	-	232,407,273	21,580,878,958
Thuế thu nhập cá nhân	301,019,800	129,670,491	305,189,623	125,500,668
	22,114,306,031	129,670,491	537,596,896	21,706,379,626
B. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	823,962,139	1,427,016,099,424	1,411,786,181,362	16,053,880,201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111,047,856	14,362,116,894	343,455,129	14,129,709,621
Thuế thu nhập cá nhân	2,138,059,756	41,531,845,327	42,200,603,050	1,469,302,033
Thuế nhà thầu	34,892,928	1,675,957,284	1,635,382,837	75,467,375
Thuế môn bài và thuế khác	12,500,000	1,961,000,000	1,973,500,000	-
	3,120,462,679	1,486,547,018,929	1,457,939,122,378	31,728,359,230

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	646,520,269,010	1,223,368,831,355
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	185,344,188,548	12,905,458,007
Các đối tượng khác	1,680,489,246,426	1,071,082,085,654
Cộng	2,512,353,703,984	2,307,356,375,016

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	40,096,583,632	20,856,287,998
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	6,209,704,595	11,434,226,765
Chi phí lãi vay phải trả	30,608,438,023	33,680,936,758
Chi phí phải trả khác	69,480,682,056	37,375,214,516
Cộng	146,395,408,306	103,346,666,037

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15,278,004,136	11,298,305,646
Phải trả tiền thu hộ đối tác	44,546,131,266	93,039,501,053
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8,259,315,784	7,868,534,071
	68,083,451,186	112,206,340,770

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	725,589,291,888
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	544,154,665,887	54,985,980,220
Ngân hàng Citibank Việt Nam	469,576,838,100	450,986,219,000
Ngân hàng ANZ Việt Nam	237,352,330,597	153,212,627,438
Ngân hàng ANZ Singapore	54,114,400,000	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	600,918,830,282	1,077,697,093,983
Ngân hàng TMCP Quân đội	658,586,084,002	299,999,733,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	14,924,415,000
Ngân hàng MUFG	161,587,797,405	172,610,724,000
Ngân hàng MUFG MALAY	-	303,755,000,000
Ngân hàng DBS	688,513,638,255	250,019,662,988
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	629,826,851,469
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	138,244,909,000	149,988,575,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	36,995,497,000	119,962,442,925
Ngân hàng UOB	157,939,981,502	844,873,045,340
Ngân hàng Cathay United	114,920,693,944	114,899,482,561
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	149,996,313,000	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	124,195,647,033	-
Ngân hàng Sinopac	79,922,278,620	-
Tổng	4,217,019,904,627	5,363,331,144,812

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	789,817,920,000	-	872,390,396,152	1,662,208,316,152
Lợi nhuận trong năm	-	-	390,360,854,575	390,360,854,575
Chia cổ tức/Lợi nhuận	394,907,430,000	-	(434,398,326,000)	(39,490,896,000)
Giảm khác	-	-	(4,847,308,133)	(4,847,308,133)
Số dư đầu năm nay	1,184,725,350,000	-	823,505,616,594	2,008,230,966,594
Lợi nhuận trong năm	-	-	(223,680,345,553)	(223,680,345,553)
Chia cổ tức/Lợi nhuận (i)	177,698,540,000	-	(236,934,807,500)	(59,236,267,500)
Số dư 30.06.2023	1,362,423,890,000	-	362,890,463,541	1,725,314,353,541

(i) Nghị quyết số 06.2023/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 04 tháng 05 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 qua hình thức chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu

Đồng thời, Nghị quyết cũng đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện 20:3 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 17,769,854 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị 177,698,540,000 VND.

17. DOANH THU

	Lũy kế đến 30.06.2023 VND	Lũy kế đến 30.06.2022 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,987,586,547,970	14,049,594,708,469
	14,987,586,547,970	14,049,594,708,469
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	63,904,006,037	50,762,040,214
	63,904,006,037	50,762,040,214
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,923,682,541,933	13,998,832,668,255

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 30.06.2023 VND	Lũy kế đến 30.06.2022 (Phân loại lại) VND
Giá vốn hàng bán	12,655,968,383,498	11,822,878,658,542
Chi phí nhân công	1,128,590,598,515	921,236,087,800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100,284,170,644	46,995,083,809
Chi phí khác bằng tiền	1,106,416,295,845	928,861,854,759
	14,991,259,448,502	13,719,971,684,910

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30.06.2023 VND	Lũy kế đến 30.06.2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,809,733,228	81,325,937,091
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,377,723,029	1,128,741,655
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,857,754,012	12,044,280,542
	26,045,210,269	94,498,959,288

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30.06.2023 VND	Lũy kế đến 30.06.2022 VND
Lãi tiền vay	158,168,974,805	95,335,977,879
Lỗ chênh lệch tỷ giá	396,602,174	19,927,907,403
Chi phí tài chính khác	4,049,620,511	-
	162,615,197,490	115,263,885,282

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 30.06.2023 VND	Lũy kế đến 30.06.2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,362,116,894	46,120,896,108
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,362,116,894	46,120,896,108

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế đến 30.06.2023 VND	Lũy kế đến 30.06.2022 VND
Lợi nhuận trước thuế	(198,319,348,021)	263,002,425,877
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	270,129,932,490	(32,397,945,335)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	71,810,584,469	230,604,480,542
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	71,810,584,469	230,604,480,542
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,362,116,894	46,120,896,108

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 30.06.2023	Lũy kế đến 30.06.2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ	VND	(223,680,345,553)	211,274,214,350
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	(223,680,345,553)	211,274,214,350
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	136,242,389	136,242,389
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	(1,642)	1,551

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, trong năm 2023 Công ty đã phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện 20:3 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được trình bày lại.

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 30.06.2023 VND	Lũy kế đến 30.06.2022 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	445,831,508,417	353,120,379,060

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 30.06.2023	Lũy kế đến 30.06.2022
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	27,052,793,946	18,930,638,165
Công ty Cổ phần FPT	820,929,175	660,687,282
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8,830,650,672	5,585,838,791
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5,555,784,902	4,257,959,487
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	10,331,844,465	8,111,068,967
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1,369,453,454	268,827,274
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	144,131,280	46,256,364
Mua hàng	76,897,115,027	15,652,410,321
Công ty Cổ phần FPT	2,849,965,597	1,074,880,601
Công ty TNHH Phần mềm FPT	7,001,762,400	157,582,154
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	22,220,361,117	7,610,607,235
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	12,760,952,467	4,434,274,841
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1,687,995,954	345,000,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	30,376,077,492	2,030,065,490
Chia cổ tức bằng tiền	27,565,500,000	18,377,000,000
Công ty Cổ phần FPT	27,565,500,000	18,377,000,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	82,696,500,000	183,770,000,000
Công ty Cổ phần FPT	82,696,500,000	183,770,000,000
Cho vay	30,000,000,000	3,680,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	30,000,000,000	3,680,000,000,000
Thu hồi khoản cho vay	70,000,000,000	4,310,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	70,000,000,000	4,310,000,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4,791,858,899	5,734,367,200
Công ty Cổ phần FPT	21,819,499	107,170,364
Công ty TNHH Phần mềm FPT	904,881,000	1,521,420,000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	482,482,500	1,743,492,600
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	3,118,116,900	1,155,665,236
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	203,289,000	1,206,619,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	61,270,000	-

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	40,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	40,000,000,000
Phải thu khác	-	1,143,136,900
Công ty Cổ phần FPT	-	1,143,136,900
Phải trả người bán	1,691,477,267	28,307,175,041
Công ty Cổ phần FPT	1,389,873,495	3,800,295,686
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	23,760,972,000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	161,023,772	501,239,479
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	140,580,000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud		244,667,876
Phải trả ngắn hạn khác	214,604,256	408,300,622
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	214,604,256	408,300,622

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	Lũy kế đến 30.06.2023	Lũy kế đến 30.06.2022
	VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	1,612,013,000	2.608.822.924

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 Phê duyệt thù lao HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2023/NQ-ĐHĐCĐ/FRT năm 2023.

25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty và công ty con hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan; được phẩm và lĩnh vực khác.

26. Số liệu so sánh

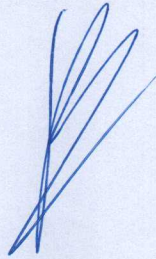
Trong năm 2022, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định phân loại lại các chi phí đầu tư cải tạo cửa hàng ban đầu từ khoản mục 'Chi phí trả trước dài hạn' sang khoản mục 'Tài sản cố định hữu hình' nhằm mục đích phục vụ công tác quản lý tài sản cho phù hợp hơn. Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng được trình bày lại để đảm bảo sự so sánh giữa hai kỳ kế toán như sau:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tóm lược)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2022		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Sau khi trình bày lại
		VND	VND	VND
02	Khấu hao tài sản cố định	3,325,866,408	45,649,524,731	48,975,391,139
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	281,890,833,869	45,649,524,731	327,540,358,600
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu	(80,778,630,043)	12,569,894,796	(68,208,735,247)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(195,477,500,907)	10,289,520,547	(185,187,980,360)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước	(128,107,670,802)	78,578,528,331	(49,529,142,471)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(434,713,909,897)	147,087,468,405	(287,626,441,492)
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(56,777,525,102)	(147,087,468,405)	(203,864,993,507)
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	578,445,787,493	(147,087,468,405)	431,358,319,088



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Duy Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

